

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20/6/2019.

V/v: *Tranh chấp hôn nhân gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Sửu;
2. Bà Nguyễn Thị Bích.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2002/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2002 về việc: “Tranh chấp hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐ-ST ngày 03/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐ-ST ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Lưu Văn D, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Đàm Thị H, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (Hiện đang lao động ở nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng ở Việt Nam: Xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 25/12/2001 và tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lưu Văn Dương trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đàm Thị H kết hôn vào tháng 4/1993 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn anh có làm đơn khởi kiện xin ly hôn chị H và đến tháng 02/2002 chị H đi lao động ở Đài Loan, trong thời gian này vợ chồng

không liên lạc gì với nhau, đến năm 2006 chị H về nước và vợ chồng vẫn chung sống bình thường cũng có mâu thuẫn nhưng là mâu thuẫn nhỏ. Đến tháng 5/2012 chị H lại đi lao động tại Ănggôla vợ chồng vẫn hỏi thăm liên lạc với nhau bằng điện thoại, khoảng 2 năm và từ năm 2014 đến khoảng tháng 10/2018 hai vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Đến tháng 11/2018 (âm lịch) chị H về nước để cưới con gái, vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng ăn riêng và ngủ riêng không quan hệ tình cảm và cũng không ai quan tâm đến ai. Từ ngày 25/02/2019 đến nay thì chị H không có ở nhà và anh cũng không biết chị H đi đâu, làm gì và anh có hỏi con gái thì được biết chị H đã đi ra nước ngoài và anh cũng không biết chị H đi nước nào.

Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã nhiều năm ly thân và không ai quan tâm đến ai. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đàm Thị H vì anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể chung sống được.

Về con chung: Vợ chồng anh có 1 con chung là Lưu Thảo L sinh ngày 30/1/1994, tại thời điểm thụ lý đơn khởi kiện ly hôn của anh, cháu L chưa đủ 18 tuổi nên anh yêu cầu giải quyết, tuy nhiên, đến nay cháu L đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình nên anh không đề nghị Tòa không giải quyết về con chung.

Về tài sản và công nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh D còn trình bày: Năm 2002 anh có đơn khởi kiện ly hôn chị Đàm Thị H, sinh năm 1975 cùng trú quán ở xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vào tháng 4/2002 sau đó có quyết định tạm đình chỉ vụ án với lý do chị Đàm Thị H không có ở Việt Nam vì khi đó chị H đang đi lao động ở Đài Loan, nay chị H về Việt Nam nghỉ phép do vậy anh có đơn xin đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án. Trong thời gian nghỉ phép tại Việt Nam, Tòa án có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án nhưng từ ngày 25/02/2019 anh không biết chị H đi đâu làm gì, anh có hỏi con gái anh thì anh được biết chị H đã đi ra nước ngoài và không biết chị H đi nước nào. Anh có xin chị H địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài để thuận lợi cho việc anh khởi kiện xin ly hôn chị H nhưng chị H cố tình giấu không cung cấp địa chỉ cho anh biết nên anh không cung cấp cho Tòa án được. Anh chỉ cung cấp được địa chỉ cuối cùng của chị H ở Việt Nam là tại xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Chị đề nghị Tòa án xác minh và yêu cầu em gái chị H là chị Đàm Thị N sinh năm 1976 trú tại: Tiểu khu 5, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cung cấp thông tin và địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài cho Tòa án. Tại đơn khởi kiện ly hôn năm 2002 anh có đề nghị giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, không đề nghị giải quyết tài sản.

Do do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị H được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị H.

Bị đơn chị Đàm Thị Hằng: Theo cung cấp của anh D thì chị H về Việt Nam nghỉ phép vào tháng 11/2018 âm lịch, căn cứ vào đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ

án, Ngày 18/01/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2019/QĐ-DS và giao quyết định này cho chị H và Giấy báo đến Tòa án làm việc để làm rõ về việc anh D xin ly hôn chị. Ngày 29/01/2019 chị H đã được nhận Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án nhưng chị H không đến Tòa án làm việc và không có bản tự khai và ý kiến của mình. Đến ngày 25/02/2019 chị H tiếp tục đi lao động nước ngoài nhưng không thông báo cho Tòa án và anh D biết, không có mặt tại địa phương; Theo yêu cầu đề nghị của anh D đề nghị Tòa án xác minh việc chị H có ra nước ngoài không? Ngày 28/02/2019 Tòa án đã có công văn số 70/TGĐNCTN-TA hỏi Cục xuất nhập cảnh - Bộ Công an về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh đối với chị Đàm Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: xóm B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và Tại công văn trả lời số 3662/A08-P5 ngày 12/3/2019 của Cục xuất nhập cảnh - Bộ công an chị H đã xuất cảnh nhiều lần và lần cuối cùng vào ngày 25/2/2019.

Ngày 20/3/2019 và ngày 25/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với chị Đàm Thị N, sinh năm 1976 trú tại: Tiểu khu 5, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (là em gái chị H) để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu chị Nga thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Lưu Văn D và chị Đàm Thị H; yêu cầu chị H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu chị Nga cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc chị N vẫn giữ nguyên quan điểm là chị H ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị nhưng chị không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài cho Tòa án vì đây là việc cá nhân của chị H, đồng thời chị cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết để chị H gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị H gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lưu Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Đàm Thị H vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử đã công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh D, Biên bản làm việc với em gái chị H là chị Đàm Thị N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã có đơn xin vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị H không cung cấp địa chỉ cho Tòa án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng chị H vẫn vắng mặt.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Lưu Văn D. Xử cho anh Lưu Văn D được ly hôn chị Đàm Thị H; Về con chung và tài sản anh D không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng không xem xét. Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Lưu Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Lưu Văn D.

Bị đơn chị Đàm Thị H: Do chị H đi lao động ở nước ngoài từ năm 2002 sau khi thụ lý đơn khởi kiện của anh Dương do không có địa chỉ của chị H nên Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quyết định số: 04/2002 ngày 13/05/2002. Khoảng tháng 11/2018 âm lịch chị H về nghỉ phép cưới con, anh D đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án. Tòa án đã giao quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và giấy báo yêu cầu chị H đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang làm việc về việc anh D xin ly hôn chị, chị H có đến nhưng Tòa không lấy lời khai được của chị H; đến ngày 25/02/2019 chị H tiếp tục đi lao động nước ngoài nhưng không thông báo địa chỉ nơi chị đang lao động ở nước ngoài cho Tòa án biết. Tòa án đã tiến hành làm việc với em gái của chị H là chị Đàm Thị N để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu chị Nga thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Lưu Văn D và chị Đàm Thị H yêu cầu chị H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu chị N cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Chị N trình bày chị H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ 2 nhưng chị N không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn chị Đàm Thị H cho Tòa án cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét xử vắng mặt bị đơn chị Đàm Thị H.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Lưu Văn D là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Đàm Thị H, chị H hiện đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 3662/A08-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 12/03/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), địa chỉ cuối cùng của chị H ở Việt Nam: Xóm B, xã Cảnh T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Lưu Văn D và chị Đàm Thị H kết hôn tháng 4/1993 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh D trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được 2 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 2/2002 chị H bỏ đi lao động tại Đài Loan, trong thời gian này vợ chồng không liên lạc gì với nhau, đến năm 2006 chị H về nước và vợ chồng vẫn chung

sống bình thường cũng có mâu thuẫn nhưng là mâu thuẫn nhỏ. Đến tháng 5/2012 chị H lại đi lao động tại Ănggôla vợ chồng vẫn hỏi thăm liên lạc với nhau bằng điện thoại, từ năm 2014 đến khoảng tháng 10/2018 hai vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Đến tháng 11/2018 (âm lịch) chị H về nước để cưới con gái, vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng ăn riêng và ngủ riêng không quan hệ tình cảm và cũng không ai quan tâm ai, ngày 25/02/2019 chị H tiếp tục đi nước ngoài nhưng không thông báo cho anh biết. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh D. Hội đồng xét xử thấy: Năm 2002 anh D có đơn khởi kiện xin ly hôn chị H. Do chị H đi lao động ở nước ngoài. Sau đó vụ án được tạm đình chỉ. Theo anh D trình bày và cung cấp của Cục quản lý xuất nhập cảnh thì chị H đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) từ năm 2002 nhiều lần xuất nhập cảnh. Những lần về Việt Nam nghỉ phép anh và chị H vẫn chung sống bình thường và lần gần đây nhất tháng 11/2018 (âm lịch) chị H về nước để cưới con gái, vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng ăn riêng và ngủ riêng, không ai quan tâm đến ai. Ngày 25/02/2019 chị H tiếp tục ra nước ngoài nhưng không cho anh D biết. Anh D trình bày vợ chồng không thể đoàn tụ nên tha thiết xin ly hôn chị H. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. Xử cho anh D được ly hôn chị H.

[4]. Về con chung: Anh D và chị H có 01 con chung là cháu Lưu Thảo L, sinh ngày 30/01/1994. Tại thời điểm năm 2002 anh có đơn yêu cầu giải quyết cả quan hệ hôn nhân và con chung. Tuy nhiên, hiện nay cháu L đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Do vụ án thụ lý từ năm 2002 nên căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 20 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về pháp luật án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Lưu Văn D phải nộp 50.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 11 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 20 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về pháp luật án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 01 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Văn D.

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn D được ly hôn chị Đàm Thị H.

2.Về án phí: Anh Lưu Văn D phải nộp 50.000đ (*năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 50.000đ (*năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số No/2002/001704 ngày 08/4/2002 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo: Anh Lưu Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án.

Chị Đàm Thị H hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

Noinhân:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thủy Nguyễn Thị Bích

Phạm Thị Minh Hiền

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Phúc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Hiền

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 30/11/2018.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình;

Bà Nguyễn Thị Bích.

Tiến hành nghị án vụ án thụ lý thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 24/3/2015 về việc: “Tranh chấp hôn nhân gia đình” giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Dương Văn Hải, sinh năm 1982- Có mặt.

Địa chỉ: Phố Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Chị Sun Pi Lun sinh năm 1980 - Vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Số 75, ngõ 116, đường Nhân Hòa, xóm 26, phường Tân Hưng, thành phố Nam Đầu, huyện Nam Đầu, Đài Loan.

55/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/9/2018 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” giữa các đương sự:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THỎA LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Áp dụng khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 154; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 44, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn Hải được ly hôn với chị Sun Pi Lun.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Dương Văn Hải phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh Hải đã nộp đủ số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/000048 ngày 23/3/2015 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về lệ phí ủy thác tư pháp:

Anh Dương Văn Hải phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí 2 lần ủy thác tư pháp.

Xác nhận anh Hải đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) tiền lệ phí 2 lần ủy thác tư pháp cụ thể là: 150.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2010/000306 ngày 25/6/2015 và 150.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0000095 ngày 15/11/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Anh Dương Văn Hải phải chịu số tiền dịch thuật và chi phí gửi bưu phẩm ra nước ngoài 2 lần với tổng số tiền là $530.000đ + 2.000.000đ = 2.530.000đ$. Xác nhận anh Hải đã nộp đủ số tiền trên.

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sẽ thực hiện việc tổng đạt bản án sơ thẩm ra nước ngoài sau khi nhận được tiền tạm ứng chi phí dịch thuật và lệ phí ủy thác tư pháp do anh Hải nộp sau khi xét xử sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

-Anh Dương Văn Hải được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

-Chị Sun Pi Lun được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Biên bản lập xong thông nhất ký tên.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình Nguyễn Thị Bích

Phạm Thị Minh Hiền

